

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/CV-BSGQN

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi**

- Mã chứng khoán: **BSQ**
- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0255.6250905
- Email: beer@sabecoquangngai.com.vn; Website: www.sabecoquangngai.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý IV năm 2022
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):  
Có ☐ Không ☒
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:  
Có ☐ Không ☒
  - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):



Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2023 tại đường dẫn: [www.sabecoquangngai.com.vn](http://www.sabecoquangngai.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý IV/2022
- Công văn giải trình lợi nhuận số .... / CV-BSGQN

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Thị Như*





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Số: 18.../CV-BSGQN

V/v: Giải trình lợi nhuận BCTC Quý 4/2022 giảm  
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4/2022 của công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (Công ty). Lợi nhuận trước thuế giảm 103.13 % so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Chỉ Tiêu	Mã số	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2021	Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	7 = 3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	508,911,393,310	360,338,815,261	148,572,578,049	41.23%
2. Các khoản giảm trừ	2	27,679,960	611,275,287	(583,595,327)	-95.47%
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	508,883,713,350	359,727,539,974	149,156,173,376	41.46%
4. Giá vốn hàng bán	11	488,645,486,522	300,280,809,981	188,364,676,541	62.73%
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20,238,226,828	59,446,729,993	(39,208,503,165)	-65.96%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5,119,216,898)	7,855,231,452	(12,974,448,350)	-165.17%
7. Chi phí tài chính	22	5,816,315,819	3,226,114,747	2,590,201,072	80.29%
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	5,736,264,142	2,945,619,856	2,790,644,286	94.74%
8. Chi phí bán hàng	24	1,832,419,226	2,178,052,227	(345,633,001)	-15.87%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,141,331,247	2,807,266,916	1,334,064,331	47.52%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=30+(21-22) -(25+26)		3,328,943,638	59,090,527,555	(55,761,583,917)	-94.37%
11. Thu nhập khác	31	322,631,472	946,664,215	(624,032,743)	-65.92%
12. Chi phí khác	32	966,041,816	1,255,653,603	(289,611,787)	-23.06%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(643,410,344)	(308,989,388)	(334,420,956)	108.23%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2,685,533,294	58,781,538,167	(56,096,004,873)	-95.43%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,345,621,554	4,395,967,688	(50,346,134)	-1.15%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	42,946,918	(42,699,993)	85,646,911	-200.58%
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(1,703,035,178)	54,428,270,472	(56,131,305,650)	-103.13%

**Giải trình nguyên nhân làm tăng lợi nhuận:**

- Giá Nguyên vật liệu chính nhập khẩu từ châu Âu tăng cao.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, Phòng TC-KT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**



**Bùi Thị Nhựt**



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-QUẢNG NGÃI**

Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**NĂM 2022**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
1	2	3	4	5	
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>567,376,935,274</b>	<b>437,802,373,092</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>6,831,749,856</b>	<b>52,906,237,842</b>
1	Tiền	111		6,831,749,856	52,906,237,842
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>338,100,000,000</b>	<b>278,500,000,000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		338,100,000,000	278,500,000,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>30,450,401,618</b>	<b>38,639,247,295</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	3	11,791,189,282	31,900,650,259
2	Trả trước cho người bán	132	4	10,838,742,460	1,121,822,049
6	Các khoản phải thu khác	136	5	7,820,469,876	5,616,774,987
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>190,812,906,764</b>	<b>66,834,815,803</b>
1	Hàng tồn kho	141		191,213,749,501	67,657,748,798
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(400,842,737)	(822,932,995)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,181,877,036</b>	<b>922,072,152</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,181,877,036	922,072,152
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,107,783,172,017</b>	<b>1,077,074,227,163</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>986,433,730,242</b>	<b>588,694,799,926</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	986,433,730,242	5.88695E+11
	-Nguyên giá	222		2,002,275,193,079	1,490,592,567,067
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,015,841,462,837)	(901,897,767,141)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	0
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
<b>III</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,154,816,792</b>	<b>454,434,228,253</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2,154,816,792	454,434,228,253
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>30,000,000,000</b>
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			30,000,000,000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>119,194,624,983</b>	<b>3945198984</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	117,342,228,621	1,858,017,449
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		781,090,429	953,969,994
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,071,305,933	1,133,211,541
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		11,847,288,125	12,927,700,555
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(10,775,982,192)	(11,794,489,014)
	<b>TỔ NG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,675,160,107,291</b>	<b>1,514,876,600,255</b>



STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>869,096,362,664</b>	<b>756,890,699,027</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>749,135,405,864</b>	<b>633,470,094,227</b>
1	Phải trả cho người bán	311	12	36,036,288,506	153,976,563,987
2	Người mua trả tiền trước	312		346,782,283	2,126,673,122
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	191,785,907,844	141,224,301,119
4	Phải trả người lao động	314		3,302,976,364	6,675,450,270
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	10,557,926,088	9,910,282,883
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	20,681,808,886	14,573,404,988
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	475,510,565,869	293,814,235,366
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	10,913,150,024	11,169,182,492
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>119,960,956,800</b>	<b>123,420,604,800</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18	119,960,956,800	123,420,604,800
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>806,063,744,627</b>	<b>757,985,901,228</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>806,063,744,627</b>	<b>757,985,901,228</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	319,463,494,355	271,385,650,956
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		203,685,650,956	122,493,100,844
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		115,777,843,399	148,892,550,112
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,675,160,107,291</b>	<b>1,514,876,600,255</b>

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

  
Võ Thanh Cường



Giám đốc

  
Bùi Thị Nhựt

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN -  
QUẢNG NGÃI**

Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
NĂM 2022**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021	Lũy kế tại ngày 31/12/2022	Lũy kế tại ngày 31/12/2021
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	508,911,393,310	360,338,815,261	1,936,702,967,033	1,193,999,879,299
2. Các khoản giảm trừ	02	24	27,679,960	611,275,287	484,172,804	1,847,005,638
+ Chiết khấu thương mại			27,679,960	611,275,287	484,172,804	1,847,005,638
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		508,883,713,350	359,727,539,974	1,936,218,794,229	1,192,152,873,661
4. Giá vốn hàng bán	11	25	488,645,486,522	300,280,809,981	1,732,446,337,711	1,020,071,787,404
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,238,226,828	59,446,729,993	203,772,456,518	172,081,086,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	(5,119,216,898)	7,855,231,452	28,265,529,725	30,091,499,609
7. Chi phí tài chính	22	29	5,816,315,819	3,226,114,747	16,927,032,621	11,335,396,391
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	5,736,264,142	2,945,619,856	16,509,342,575	9,963,719,131
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,832,419,226	2,178,052,227	7,777,132,490	8,522,981,446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4,141,331,247	2,807,266,916	14,573,458,859	12,238,419,099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,328,943,638	59,090,527,555	192,760,362,273	170,075,788,930
11. Thu nhập khác	31	30	322,631,472	946,664,215	3,097,020,280	4,215,446,991
12. Chi phí khác	32	30	966,041,816	1,255,653,603	3,346,714,557	2,709,877,673
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(643,410,344)	(308,989,388)	(249,694,277)	1,505,569,318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,685,533,294	58,781,538,167	192,510,667,996	171,581,358,248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4,345,621,554	4,395,967,688	21,701,386,255	13,355,267,791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		42,946,918	(42,699,993)	172,879,565	(144,459,655)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,703,035,178)	54,428,270,472	170,636,402,176	158,370,550,112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV/2022**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021
A	B	C	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	508,911,393,310	360,338,815,261
2. Các khoản giảm trừ	02	24	27,679,960	611,275,287
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		508,883,713,350	359,727,539,974
4. Giá vốn hàng bán	11	25	488,645,486,522	300,280,809,981
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,238,226,828	59,446,729,993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	(5,119,216,898)	7,855,231,452
7. Chi phí tài chính	22	29	5,816,315,819	3,226,114,747
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	5,736,264,142	2,945,619,856
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,832,419,226	2,178,052,227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4,141,331,247	2,807,266,916
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,328,943,638	59,090,527,555
11. Thu nhập khác	31	30	322,631,472	946,664,215
12. Chi phí khác	32	30	966,041,816	1,255,653,603
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(643,410,344)	(308,989,388)
(50=30+40)	50		2,685,533,294	58,781,538,167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4,345,621,554	4,395,967,688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		42,946,918	(42,699,993)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,703,035,178)	54,428,270,472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**NĂM 2022**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		192,510,667,996.00	171,581,358,248
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		114,801,606,918.00	94,956,573,487
- Các khoản dự phòng	03		(1,440,597,080.00)	1,879,049,556
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,482,224,462.00)	(15,880,960,328)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,315,052,471.00)	(13,519,778,352)
- Chi phí lãi vay	06		16,509,342,575.00	10,815,408,815
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		303,583,743,476.00	249,831,651,426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,860,416,371.00	14,748,331,802
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(122,475,588,273.00)	8,734,080,768
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36,330,658,142.00	22,382,871,995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		693,659,575.00	3,030,199,135
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,713,680,894.00)	(9,731,155,177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,284,899,569.00)	(11,898,153,876)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11,920,000.00	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,926,511,245.00)	(7,828,267,288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		195,079,717,583.00	269,269,558,785
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(299,756,546,984.00)	(174,501,241,202)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		30,000,000.00	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(734,000,175,342.00)	(327,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		704,400,175,342.00	245,400,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,774,885,887.00	12,048,582,190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(316,551,661,097.00)	(244,052,659,012)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,380,897,592,746.00	1,128,055,038,622
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,199,201,262,243.00)	(1,050,420,210,492)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106,324,898,000.00)	(66,319,773,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75,371,432,503.00	11,315,055,130
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46,100,511,011.00)	36,531,954,903
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		52,906,237,842.00	16,400,170,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26,023,025.00	(25,887,546)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		6,831,749,856.00	52,906,237,842

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt





# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 31/12/2022**

## **I. Đơn vị báo cáo:**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **2. Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **4. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 210 nhân viên (1/1/2022: 196 nhân viên).

### **5. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

### **6. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

## **II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

## **III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |   |            |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị    | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng     | 3 năm      |
| <input type="checkbox"/> khác                   | 2 – 20 năm |

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### 7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Bao bì luân chuyển*

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

#### *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

### 9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 11. Vốn cổ phần

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



## 12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 13. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## 14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	44,721,703	129,562,498
Tiền gửi ngân hàng	6,787,028,153	52,776,675,344
<b>Cộng</b>	<b>6,831,749,856</b>	<b>52,906,237,842</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng dưới 1 năm	338,100,000,000	338,100,000,000	278,500,000,000	278,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>338,100,000,000</b>	<b>338,100,000,000</b>	<b>278,500,000,000</b>	<b>278,500,000,000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	1,234,414,624	1,170,371,226
International Consolidated Business Group Pty Ltd	3,011,309,568	8,090,809,650
Bên liên quan (thuyết minh 34 )	7,545,465,090	22,639,469,383
<b>Cộng</b>	<b>11,791,189,282</b>	<b>31,900,650,259</b>
	0	-

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	10,838,742,460	1,104,440,200
Bên liên quan (thuyết minh 34 )	-	17,381,849
<b>Cộng</b>	<b>10,838,742,460</b>	<b>1,121,822,049</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	7,820,469,876	5,616,774,987
<b>Cộng</b>	<b>7,820,469,876</b>	<b>5,616,774,987</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

**Mẫu B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>6. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	214,850,000
Nguyên liệu, vật liệu	91,906,905,947	18,758,357,016
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	6,331,681,744	6,303,324,790
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41,524,973,783	21,216,807,533
Thành phẩm	51,215,224,339	21,158,448,559
Hàng hóa tồn kho	234,963,688	5,960,900
Dự phòng hàng tồn phụ tùng thay thế	(400,842,737)	(822,932,995)
<b>Cộng</b>	<b>190,812,906,764</b>	<b>66,834,815,803</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo hiểm nhà máy	207,794,865	202,451,519
Thuê đất, duy tu hạ tầng, thuê đất	852,080,319	646,539,994
Khác	122,001,852	73,080,639
<b>Cộng</b>	<b>1,181,877,036</b>	<b>922,072,152</b>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		Đơn vị tính: VND				
(a)	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
100	Nguyên giá					
110	Số dư đầu năm	270,188,891,993	1,210,451,647,897	8,677,574,119	729,553,005	544,900,053
	Số tăng trong năm					
121	- Mua trong kỳ		2,980,544,960	1,000,000,000	531,568,909	
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành	65,377,916,696	441,949,777,265			
132	- Thanh lý, nhượng bán			157,181,818		
140	Số dư cuối năm	335,566,808,689	1,655,381,970,122	9,520,392,301	1,261,121,914	544,900,053
200	Giá trị hao mòn lũy kế					
210	Số dư đầu kỳ	113,439,674,090	779,269,790,835	8,195,749,802	602,307,550	390,244,864
211	- Khấu hao trong năm	13,405,677,083	100,074,022,974	477,727,935	112,518,485	30,931,037
222	- Thanh lý, nhượng bán			157,181,818		
240	Số cuối kỳ	126,845,351,173	879,343,813,809	8,516,295,919	714,826,035	421,175,901
300	Giá trị còn lại					
310	- Tại ngày đầu năm	156,749,217,903	431,181,857,062	481,824,317	127,245,455	154,655,189
320	- Tại ngày cuối Quý	208,721,457,516	776,038,156,313	1,004,096,382	546,295,879.00	123,724,152
						986,433,730,242
(b)		Tài sản cố định vô hình				
100	Nguyên giá					
110	Số dư đầu năm					
121	- Mua trong kỳ					
140	Số dư cuối năm					
200	Giá trị hao mòn lũy kế					
210	Số dư đầu kỳ					
211	- Khấu hao trong năm					
240	Số cuối kỳ					
300	Giá trị còn lại					
310	- Tại ngày đầu năm					
320	- Tại ngày cuối Quý					



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	454,434,228,253	2,216,320,512
Tăng	59,351,116,597	454,966,902,574
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(507,327,693,961)	(2,024,388,133)
Giảm khác	(4,302,834,097)	(724,606,700)
<b>Cộng</b>	<b>2,154,816,792</b>	<b>454,434,228,253</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của bao bì, công cụ, dụng cụ		6,250,000
Chi phí thuê đất	114,218,892,734	-
Chi phí khác	3,123,335,887	1,851,767,449
<b>Cộng</b>	<b>117,342,228,621</b>	<b>1,858,017,449</b>

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	4,477,245,443	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	104,957,932	111,617,371
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀ TÂN	1,808,179,297	
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	5,277,631,970	4,093,754,709
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	1,192,237,920	920,495,400
CTY TNHH MTV Đầu tư , xây dựng và kinh doanh dịch vụ C	1,494,785,115	474,265,617
CTY TNHH CƠ NHIỆT ĐIỆN LẠNH BÁCH KHOA	10,209,500,000	45,734,740,721
KRONES AG		91,446,136,000
Phải trả nhà cung cấp khác	11,471,750,829	11,195,554,169
<b>Cộng</b>	<b>36,036,288,506</b>	<b>153,976,563,987</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

**Mẫu B 09a - DN**

**11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)**

Đơn vị tính: VND

	Palet nhựa, Công cụ, dụng cụ	Chi phí thuê đất	Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6,250,000	-	1,851,767,449	1,858,017,449
Số tăng trong năm	-	114,452,469,202	4,101,486,552	118,553,955,754
- Mua mới		114,452,469,202		114,452,469,202
- Tăng khác			4101486552	4,101,486,552
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số Phân bổ trong năm	6,250,000	934,305,872	2129188710	3,069,744,582
Giá trị còn lại	-	113,518,163,330	3,824,065,291	117,342,228,621

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày 31/03/2022
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123,246,123,181	1,806,442,045,563	(1,772,652,449,183)	157,035,719,561
Thuế GTGT	13,258,065,432	364,675,309,609	(361,392,345,188)	16,541,029,853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,395,816,872	21,701,386,255	(8,284,899,569)	17,812,303,558
Thuế thu nhập cá nhân	324,295,634	3,066,356,593	(2,993,797,355)	396,854,872
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		114,049,287,000	(114,049,287,000)	
Thuế xuất nhập khẩu	-	70,053,200	(70,053,200)	-
<b>Cộng</b>	<b>141,224,301,119</b>	<b>2,310,004,438,220</b>	<b>(2,259,442,831,495)</b>	<b>191,785,907,844</b>
	-	0		-

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1,226,723,012	557,476,420
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS	46,000,000	46,000,000
Chi phí phải trả khác	950,307,571	971,910,958
<b>Cộng</b>	<b>10,557,926,088</b>	<b>9,910,282,883</b>
	-	-

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	175,560,309
Cổ tức phải trả	16,539,220,500	10,364,118,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,142,588,386	4,033,726,179
<b>Cộng</b>	<b>20,681,808,886</b>	<b>14,573,404,988</b>
	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****16. CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	Lãi suất	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
* <b>Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.</b>			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)	6.7% - 8.0%	199,800,000,000	194,291,999,211
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)	6.0% - 7.0%	119,961,278,869	-
Ngân hàng Đại Chùng TNHH - Chi Nhánh Hồ Chí Minh (VNĐ)	6.15% - 8.0%	155,749,287,000	-
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	-	99,522,236,155
<b>Cộng</b>		<b>475,510,565,869</b>	<b>293,814,235,366</b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11,169,182,492	8,665,859,293
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 19)	-	1,053,590,487
Trích lập trong năm	9,658,558,777	9,278,000,000
Sử dụng trong năm	-9926511245	(7,848,267,288)
Tăng khác	11920000	20,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,913,150,024</b>	<b>11,169,182,492</b>

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN****a Phải trả người Bán dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Krones AG	119,960,956,800	123,420,604,800
	<b>119,960,956,800</b>	<b>123,420,604,800</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ số hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	450,000,000,000	36,600,250,272	191,046,691,331	677,646,941,603
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			158,370,550,112	158,370,550,112
Chi trả cổ tức năm 2020 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,053,590,487)	(1,053,590,487)
Trích quỹ công tác xã hội (2021)			(200,000,000)	(200,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2021)			(9,278,000,000)	(9,278,000,000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>36,600,250,272</b>	<b>271,385,650,956</b>	<b>757,985,901,228</b>
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	-		170,636,402,176	170,636,402,176
Chi trả cổ tức năm 2022 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2022)			(9,658,558,777)	(9,658,558,777)
Điều chỉnh tăng Quỹ Công tác xã hội (2021)			(200,000,000)	(200,000,000)
Trích Quỹ Công tác xã hội (2022)			(200,000,000)	(200,000,000)
Chi trả tạm ứng cổ tức năm 2022 (10% mệnh giá)			(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>36,600,250,272</b>	<b>319,463,494,355</b>	<b>806,063,744,627</b>
			-	0

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	31/12/2022 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	160,777,843,399	100,862,371,812
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3,573	2,241

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****21. VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

**(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.56%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<b><u>45,000,000</u></b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Dưới 1 năm	3,408,321,286	2,202,820,654
Từ 1 đến 5 năm	13,633,285,144	8,271,282,615
Trên 5 năm	68,922,792,909	43,883,119,956
<b>Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu</b>	<b>85,964,399,339</b>	<b>54,357,223,225</b>

**(ii) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6,534,240,741	52,025,560,163
	<b>6,534,240,741</b>	<b>52,025,560,163</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(iii) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
EUR		32.67		833,118
USD	335.53	183,989.64	7,837,981	4,169,304,635
	-	-	7,837,981	4,170,137,753

**(iv) Rủi ro thanh khoản****Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	168,549,968,975		123,420,604,800
Các khoản vay	293,814,235,366	-	-
	<b>462,364,204,341</b>	<b>-</b>	<b>123,420,604,800</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	56,718,097,392	119,960,956,800	
Các khoản vay	475,510,565,869	-	-
	<b>532,228,663,261</b>	<b>119,960,956,800</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>24. DOANH THU BÁN HÀNG</b>		
Doanh thu	- 1,936,702,967,033	1,193,999,879,299
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	3,728,590,020,873	2,217,467,817,418
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,806,430,496,138	1,032,078,536,767
Doanh thu bán phế liệu	14,543,442,298	8,610,598,648
Các khoản giảm trừ doanh thu	- 484,172,804	1,847,005,638
Chiết khấu thương mại	484,172,804	1,847,005,638
	<b>1,936,218,794,229</b>	<b>1,192,152,873,661</b>
	-	-
<b>25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	1,733,886,934,791	1,018,192,737,848
Dự phòng hàng tồn kho; khác	(1,440,597,080)	1,879,049,556
<b>Cộng</b>	<b>1,732,446,337,711</b>	<b>1,020,071,787,404</b>
	-	-
<b>26. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,138,025,286	1,909,499,236
Chi phí nguyên liệu, CCDC	56,285,495	52,824,801
Dịch vụ mua ngoài	5,237,970,912	6,140,480,780
Chi phí bằng tiền khác	344,850,797	420,176,629
	<b>7,777,132,490</b>	<b>8,522,981,446</b>
	-	-
<b>27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	8,276,907,344	7,910,712,140
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	629,443,544	317,703,967
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,058,283,016	973,352,931
Thuế và lệ phí	1,434,149,237	964,337,458
Dịch vụ mua ngoài	1,133,049,855	659,324,490
Chi phí bằng tiền khác	2,041,625,863	1,412,988,113
<b>Cộng</b>	<b>14,573,458,859</b>	<b>12,238,419,099</b>
	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	15,285,052,471	13,519,778,352
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,482,224,462	690,760,929
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,498,252,792	15,880,960,328
	<b>28,265,529,725</b>	<b>30,091,499,609</b>
	-	-
<b>29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	14,924,186,122	10,816,513,807
Lỗ chênh lệch tỷ giá	417,690,046	518,882,584
Chi phí tài chính trả chậm mua TSCĐ	1,585,156,453	
<b>Cộng</b>	<b>16,927,032,621</b>	<b>11,335,396,391</b>
	-	-
<b>30. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	1,251,058,748	2,521,831,106
Thu từ thanh lý tài sản	27,777,777	-
Thu nhập khác	1,818,183,755	1,693,615,885
<b>Cộng</b>	<b>3,097,020,280</b>	<b>4,215,446,991</b>
	-	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	3,346,714,557	2,709,877,673
<b>Cộng</b>	<b>3,346,714,557</b>	<b>2,709,877,673</b>
	-	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(249,694,277)</b>	<b>1,505,569,318</b>
	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

- Căn cứ Công văn số 5626/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 31/12/2020 trả lời hướng dẫn chính sách thuế TNDN : Dự án đầu tư mở rộng năm 2020 của Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB thì không được hưởng Ưu đãi thuế TNDN đối với phần thu nhập tăng thêm từ Dự án mở rộng . Dự án đầu tư năm 2007 theo giấy Chứng nhận đầu tư trước ngày 01/07/2015 nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế TNDN thì tiếp tục hưởng ưu đãi thuế TNDN theo qui định.

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192,510,667,996	171,581,358,248
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,108,951,166	3,562,638,838
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,108,951,166	3,562,638,838
3. Tổng lợi nhuận tính thuế	193,619,619,162	175,143,997,086
4. Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	193,619,619,162	46,450,631,292
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	20.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38,723,923,832	26,271,599,563
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	17,022,537,577	13,135,799,782
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,701,386,255	13,355,267,791
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	21,696,537,436	13,135,799,784
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành	4,848,819	219,468,007
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	172,879,565	(144,459,655)
Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.		

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1,618,872,498,149	877,333,772,333
Chi phí nhân công	47,207,963,451	45,881,771,890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,100,877,514	94,956,573,487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,922,596,573	14,338,506,626
Chi phí khác bằng tiền	5,057,935,403	7,966,143,851
<b>Cộng</b>	<b>1,805,161,871,090</b>	<b>1,040,476,768,187</b>

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	3,622,423,716,000	2,104,334,440,867
Mua nguyên vật liệu, bao bì	1,447,186,631,843	700,565,966,296
Chuyển nhượng bao bì	4,227,974	
Cổ tức	74,875,000,000	44,925,000,000
<b>Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		-
Mua hàng hóa	1,279,338,770	838,065,110
<b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Mua nguyên vật liệu	272,800,000	387,500,000
<b>Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>		
Cổ tức	2,916,667,500	1,750,000,500
<b>Công ty cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	144,652,000	105,724,000
<b>Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương</b>		
Mua hàng hóa	202,818,047	119,306,510
<b>Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co</b>		-
Hàng hóa, Dịch vụ	207,717,800	37,000,000
<b>Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
Phí sử dụng vỏ chai	190,835,894	183,399,337
Chuyển nhượng kết nhựa	507,936,523	1,549,855,576
<b>Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa (Polyco)</b>		
Mua sắm tài sản cố định	32,500,471,416	221,699,528,584

**b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	<b>Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	3,843,228,565	3,274,552,200
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>941,093,885</b>	<b>935,345,400</b>
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>441,294,575</b>	<b>456,000,000</b>
Koo Liang Kwee	100,000,000	
Teo Hong Keng	49,753,922	120,000,000
Bùi Thị Nhựt	97,885,163	84,000,000
Trần Nguyên Trung	97,885,163	84,000,000
Đinh Văn Thuận	27,885,163	84,000,000
Đinh Văn Thành	70,000,000	
Văn Thảo Nguyên	97,885,163	84,000,000
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>	<b>499,799,310</b>	<b>479,345,400</b>
Huỳnh Thị Thùy Nhân	383,963,362	383,345,400
Nguyễn Văn Hòa	57,917,974	48,000,000
Đỗ Thị Diễm Kiều	57,917,974	48,000,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022	
	31/12/2022	31/03/2021
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7,436,774,160	41,106,559,450
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	108,690,930	
	<u>7,545,465,090</u>	<u>41,106,559,450</u>

**(ii) Phải trả người bán ngắn hạn**

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022	
	31/12/2022	31/03/2021
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4,477,245,443	27,646,148,560
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	78,650,992	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	104,957,932	
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	-
	<u>4,660,854,367</u>	<u>27,646,148,560</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt